

Số:.....1791.../ĐHHHVN-TCHC

Hải Phòng, ngày ..30.. tháng 12 năm 2022

V/v công khai danh sách được nâng bậc lương thường xuyên 6 tháng cuối năm và nâng bậc lương trước thời hạn năm 2022.

Kính gửi: Thủ trưởng các đơn vị trong Trường.

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31/07/2013 của Bộ Nội vụ về Hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BNV ngày 29/6/2021 của Bộ Nội vụ về Sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; Nhà trường đã thực hiện công tác nâng bậc lương 6 tháng cuối năm và nâng bậc lương trước thời hạn năm 2022 cho cán bộ, viên chức và người lao động của Trường.

Để đảm bảo công khai, minh bạch trong công tác nâng bậc lương, Phòng Tổ chức - Hành chính thông báo công khai danh các Quyết định nâng bậc lương 6 tháng cuối năm và nâng bậc lương trước thời hạn năm 2022 của toàn Trường, gồm:

1. Quyết định số 2330/QĐ-ĐHHHVN-TCHC ngày 01/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam về việc nâng bậc lương thường xuyên đối với cán bộ, viên chức, người lao động;
2. Quyết định số 2327/QĐ-ĐHHHVN-TCHC ngày 01/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam về việc nâng phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, viên chức, người lao động;
3. Quyết định số 2326/QĐ-ĐHHHVN-TCHC ngày 01/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam về việc nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, viên chức, người lao động;
4. Quyết định số 2331/QĐ-ĐHHHVN-TCHC ngày 01/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam về việc nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, viên chức, người lao động có thông báo nghỉ hưu.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Các đơn vị trong Trường;
- Lưu: VT, TC-HC.



**Phạm Huy Tùng**

Số: 2330/QĐ-ĐHHHVN-TCHC

Hải Phòng, ngày 01 tháng 12 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc nâng bậc lương thường xuyên đối với cán bộ, viên chức, người lao động**

### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Căn cứ Quyết định số 1756/QĐ-HĐT ngày 02/10/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Hàng hải Việt Nam về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về Chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31/7/2013 của Bộ Nội vụ về Hướng dẫn chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BNV ngày 29/6/2021 của Bộ Nội vụ về Sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Căn cứ Quyết định số 1854/QĐ-ĐHHHVN-TCHC ngày 07/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam về việc ban hành Quy chế về chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và nâng phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, viên chức và người lao động thuộc Trường Đại học Hàng hải Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nâng bậc lương thường xuyên đợt 6 tháng cuối năm 2022 đối với cán bộ, viên chức, người lao động thuộc Trường Đại học Hàng hải Việt Nam (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan thuộc Trường Đại học Hàng hải Việt Nam và cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, TC-HC.



PGS.TS. Phạm Xuân Dương

**DANH SÁCH CÁN BỘ, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG NÂNG BẬC LƯƠNG ĐỢT 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 2330 /QĐ-DHHVN-TCHC ngày 01 tháng 12 năm 2022)

| TT | Họ và tên             | Ngày sinh  | Đơn vị                     | Chức vụ           | Mã ngạch   | Lương hiện hưởng |       |      |                            | Lương được nâng năm 2022 |       |      |            | Ghi chú |
|----|-----------------------|------------|----------------------------|-------------------|------------|------------------|-------|------|----------------------------|--------------------------|-------|------|------------|---------|
|    |                       |            |                            |                   |            | Bậc              | Hệ số | TNVK | Mốc tính<br>nâng bậc lương | Bậc                      | Hệ số | TNVK | Ngày hưởng |         |
| 1  | 2                     | 3          | 4                          | 5                 | 6          | 7                | 8     | 9    | 10                         | 11                       | 12    | 13   | 14         | 15      |
| 1  | Phạm Đức Toàn         | 09/11/1983 | Phòng Tổ chức - Hành chính | Phó Trưởng phòng  | V.07.01.03 | 4/9              | 3,33  |      | 01/09/2019                 | 5/9                      | 3,66  |      | 01/09/2022 |         |
| 2  | Nguyễn Thị Hạnh       | 17/08/1989 | Phòng Tổ chức - Hành chính | Nhân viên phục vụ | 01.009     | 3/12             | 1,36  |      | 01/07/2020                 | 4/12                     | 1,54  |      | 01/07/2022 |         |
| 3  | Nguyễn Cảnh Toàn      | 02/03/1976 | Phòng Đào tạo              | Phó Trưởng phòng  | V.07.01.03 | 8/9              | 4,65  |      | 01/12/2019                 | 9/9                      | 4,98  |      | 01/12/2022 |         |
| 4  | Trương Thị Lệ Hoàn    | 05/04/1977 | Phòng Thanh tra và ĐBCL    | Chuyên viên       | 01.003     | 7/9              | 4,32  |      | 01/09/2019                 | 8/9                      | 4,65  |      | 01/09/2022 |         |
| 5  | Phạm Văn Thành        | 12/08/1985 | Phòng Thanh tra và ĐBCL    | Chuyên viên       | 01.003     | 4/9              | 3,33  |      | 03/12/2019                 | 5/9                      | 3,66  |      | 03/12/2022 |         |
| 6  | Lê Hồng Hải           | 31/12/1979 | Phòng Thanh tra và ĐBCL    | Giảng viên        | V.07.01.03 | 6/9              | 3,99  |      | 01/08/2019                 | 7/9                      | 4,32  |      | 01/08/2022 |         |
| 7  | Trương Công Mỹ        | 16/10/1978 | Phòng Công tác Sinh viên   | Trưởng phòng      | V.07.01.03 | 6/9              | 3,99  |      | 01/11/2019                 | 7/9                      | 4,32  |      | 01/11/2022 |         |
| 8  | Nguyễn Thụ Túy        | 11/12/1977 | Phòng Công tác Sinh viên   | Chuyên viên       | 01.003     | 6/9              | 3,99  |      | 08/10/2019                 | 7/9                      | 4,32  |      | 08/10/2022 |         |
| 9  | Lê Văn Bền            | 25/07/1983 | Phòng Quản trị-Thiết bị    | Chuyên viên       | 01.003     | 3/9              | 3,00  |      | 01/12/2019                 | 4/9                      | 3,33  |      | 01/12/2022 |         |
| 10 | Lã Văn Hải            | 28/02/1982 | Khoa Hàng hải              | Giảng viên        | V.07.01.03 | 5/9              | 3,66  |      | 18/10/2019                 | 6/9                      | 3,99  |      | 18/10/2022 |         |
| 11 | Lê Thành Đạt          | 04/11/1985 | Khoa Hàng hải              | Giảng viên        | V.07.01.03 | 4/9              | 3,33  |      | 18/08/2019                 | 5/9                      | 3,66  |      | 18/08/2022 |         |
| 12 | Lê Quang Huy          | 23/01/1986 | Khoa Hàng hải              | Giảng viên        | V.07.01.03 | 4/9              | 3,33  |      | 19/08/2019                 | 5/9                      | 3,66  |      | 19/08/2022 |         |
| 13 | Phạm Quang Thủy       | 15/08/1985 | Khoa Hàng hải              | Giảng viên        | V.07.01.03 | 4/9              | 3,33  |      | 19/08/2019                 | 5/9                      | 3,66  |      | 19/08/2022 |         |
| 14 | Nguyễn Thị Khỏe       | 19/06/1984 | Khoa Hàng hải              | Chuyên viên       | 01.003     | 3/9              | 3,00  |      | 01/10/2019                 | 4/9                      | 3,33  |      | 01/10/2022 |         |
| 15 | Bùi Thị Hằng          | 24/11/1978 | Khoa Máy tàu biển          | Giảng viên        | V.07.01.03 | 7/9              | 4,32  |      | 01/09/2019                 | 8/9                      | 4,65  |      | 01/09/2022 |         |
| 16 | Lê Đăng Khánh         | 10/03/1983 | Khoa Máy tàu biển          | Giảng viên        | V.07.01.03 | 5/9              | 3,66  |      | 18/10/2019                 | 6/9                      | 3,99  |      | 18/10/2022 |         |
| 17 | Nguyễn Minh Đức       | 02/11/1983 | Khoa Máy tàu biển          | Giảng viên        | V.07.01.03 | 5/9              | 3,66  |      | 18/10/2019                 | 6/9                      | 3,99  |      | 18/10/2022 |         |
| 18 | Đặng Hồng Hải         | 09/12/1975 | Khoa Điện - Điện tử        | Trưởng BM         | V.07.01.03 | 8/9              | 4,65  |      | 01/10/2019                 | 9/9                      | 4,98  |      | 01/10/2022 |         |
| 19 | Vũ Văn Tuyển          | 07/05/1984 | Khoa Đóng tàu              | Trưởng BM         | V.07.01.03 | 5/9              | 3,66  |      | 05/09/2019                 | 6/9                      | 3,99  |      | 05/09/2022 |         |
| 20 | Trương Thế Hình       | 19/02/1963 | Khoa Kinh tế               | Giảng viên chính  | V.07.01.02 | 7/8              | 6,44  |      | 01/11/2019                 | 8/8                      | 6,78  |      | 01/11/2022 |         |
| 21 | Phạm Thị Phương Mai   | 23/01/1976 | Khoa Kinh tế               | Phó Trưởng BM     | V.07.01.03 | 8/9              | 4,65  |      | 01/12/2019                 | 9/9                      | 4,98  |      | 01/12/2022 |         |
| 22 | Huỳnh Tấn Minh        | 02/08/1993 | Khoa Kinh tế               | Giảng viên        | V.07.01.03 | 2/9              | 2,67  |      | 16/10/2019                 | 3/9                      | 3,00  |      | 16/10/2022 |         |
| 23 | Đặng Thị Xuân         | 11/06/1994 | Khoa Kinh tế               | Chuyên viên       | 01.003     | 1/9              | 2,34  |      | 01/07/2019                 | 2/9                      | 2,67  |      | 01/07/2022 |         |
| 24 | Phạm Thị Hằng Nga     | 21/01/1994 | Khoa Kinh tế               | Giảng viên        | V.07.01.03 | 2/9              | 2,67  |      | 14/09/2019                 | 3/9                      | 3,00  |      | 14/09/2022 |         |
| 25 | Trần Văn Anh          | 02/06/1992 | Khoa Kinh tế               | Giảng viên        | V.07.01.03 | 2/9              | 2,67  |      | 10/11/2019                 | 3/9                      | 3,00  |      | 10/11/2022 |         |
| 26 | Nguyễn Minh Trang     | 23/05/1992 | Khoa Quản trị-Tài chính    | Giảng viên        | V.07.01.03 | 2/9              | 2,67  |      | 01/10/2019                 | 3/9                      | 3,00  |      | 01/10/2022 |         |
| 27 | Phạm Ngọc Thanh       | 22/05/1975 | Khoa Quản trị-Tài chính    | Phó Trưởng BM     | V.07.01.03 | 8/9              | 4,65  |      | 01/08/2019                 | 9/9                      | 4,98  |      | 01/08/2022 |         |
| 28 | Hoàng Thị Thủy Phương | 13/11/1981 | Khoa Quản trị-Tài chính    | Giảng viên        | V.07.01.03 | 6/9              | 3,99  |      | 01/09/2019                 | 7/9                      | 4,32  |      | 01/09/2022 |         |
| 29 | Nguyễn Thị Phương Mai | 01/06/1986 | Khoa Quản trị-Tài chính    | Giảng viên        | V.07.01.03 | 3/9              | 3,00  |      | 01/12/2019                 | 4/9                      | 3,33  |      | 01/12/2022 |         |
| 30 | Phạm Thị Thủy Vân     | 13/06/1989 | Khoa Quản trị-Tài chính    | Giảng viên        | V.07.01.03 | 3/9              | 3,00  |      | 10/11/2019                 | 4/9                      | 3,33  |      | 10/11/2022 |         |
| 31 | Nguyễn Mạnh Chiêu     | 23/12/1984 | Viện Cơ khí                | Giảng viên        | V.07.01.03 | 4/9              | 3,33  |      | 10/10/2019                 | 5/9                      | 3,66  |      | 10/10/2022 |         |

| 1  | 2                       | 3          | 4                               | 5                  | 6          | 7   | 8    | 9 | 10         | 11  | 12   | 13 | 14         | 15 |
|----|-------------------------|------------|---------------------------------|--------------------|------------|-----|------|---|------------|-----|------|----|------------|----|
| 32 | Phùng Kim Phượng        | 23/09/1991 | Viện Cơ khí                     | Kỹ thuật viên HDTH | V.05.02.07 | 2/9 | 2,67 |   | 06/07/2019 | 3/9 | 3,00 |    | 06/07/2022 |    |
| 33 | Nguyễn Trọng Khuê       | 06/11/1976 | Khoa Công trình                 | Giảng viên         | V.07.01.03 | 8/9 | 4,65 |   | 01/12/2019 | 9/9 | 4,98 |    | 01/12/2022 |    |
| 34 | Đỗ Quang Thành          | 15/10/1986 | Khoa Công trình                 | Giảng viên         | V.07.01.03 | 4/9 | 3,33 |   | 15/12/2019 | 5/9 | 3,66 |    | 15/12/2022 |    |
| 35 | Trần Văn Tùng           | 22/06/1990 | Khoa Công trình                 | Giảng viên         | V.07.01.03 | 2/9 | 2,67 |   | 16/10/2019 | 3/9 | 3,00 |    | 16/10/2022 |    |
| 36 | Phạm Thị Ly             | 02/12/1986 | Khoa Công trình                 | Giảng viên         | V.07.01.03 | 3/9 | 3,00 |   | 01/07/2019 | 4/9 | 3,33 |    | 01/07/2022 |    |
| 37 | Nguyễn Trọng Đức        | 19/04/1975 | Khoa Công nghệ thông tin        | Giảng viên         | V.07.01.03 | 8/9 | 4,65 |   | 01/07/2019 | 9/9 | 4,98 |    | 01/07/2022 |    |
| 38 | Nguyễn Duy Trường Giang | 23/04/1981 | Khoa Công nghệ thông tin        | Phó Trưởng khoa    | V.07.01.02 | 1/8 | 4,40 |   | 01/12/2019 | 2/8 | 4,74 |    | 01/12/2022 |    |
| 39 | Bùi Đình Vũ             | 23/04/1976 | Khoa Công nghệ thông tin        | Giảng viên         | V.07.01.03 | 8/9 | 4,65 |   | 01/10/2019 | 9/9 | 4,98 |    | 01/10/2022 |    |
| 40 | Bùi Thúy Tuyết Anh      | 21/01/1984 | Khoa Lý luận chính trị          | Giảng viên         | V.07.01.03 | 4/9 | 3,33 |   | 17/09/2019 | 5/9 | 3,66 |    | 17/09/2022 |    |
| 41 | Hoàng Bích Thủy         | 23/08/1979 | Khoa Lý luận chính trị          | Giảng viên         | V.07.01.03 | 5/9 | 3,66 |   | 01/10/2019 | 6/9 | 3,99 |    | 01/10/2022 |    |
| 42 | Vũ Thị Liên             | 12/12/1987 | Khoa Lý luận chính trị          | Giảng viên         | V.07.01.03 | 4/9 | 3,33 |   | 01/07/2019 | 5/9 | 3,66 |    | 01/07/2022 |    |
| 43 | Lê Thanh Hoa            | 18/12/1983 | Khoa Cơ sở - Cơ bản             | Giảng viên         | V.07.01.03 | 6/9 | 3,99 |   | 08/08/2019 | 7/9 | 4,32 |    | 08/08/2022 |    |
| 44 | Phạm Quang Khải         | 01/01/1986 | Khoa Cơ sở - Cơ bản             | Giảng viên         | V.07.01.03 | 5/9 | 3,66 |   | 01/12/2019 | 6/9 | 3,99 |    | 01/12/2022 |    |
| 45 | Nguyễn Thị Thu Hằng     | 04/11/1978 | Khoa Cơ sở - Cơ bản             | Chuyên viên        | 01.003     | 4/9 | 3,33 |   | 03/12/2019 | 5/9 | 3,66 |    | 03/12/2022 |    |
| 46 | Phạm Kim Phượng         | 26/11/1988 | Khoa Cơ sở - Cơ bản             | Giảng viên         | V.07.01.03 | 4/9 | 3,33 |   | 01/07/2019 | 5/9 | 3,66 |    | 01/07/2022 |    |
| 47 | Hoàng Kim Chi           | 02/05/1987 | Khoa Cơ sở - Cơ bản             | Giảng viên         | V.07.01.03 | 4/9 | 3,33 |   | 01/07/2019 | 5/9 | 3,66 |    | 01/07/2022 |    |
| 48 | Nguyễn Ngọc Khải        | 10/09/1979 | Khoa Cơ sở - Cơ bản             | Giảng viên         | V.07.01.03 | 7/9 | 4,32 |   | 01/09/2019 | 8/9 | 4,65 |    | 01/09/2022 |    |
| 49 | Đỗ Lệ Quyên             | 25/02/1988 | Khoa Cơ sở - Cơ bản             | Giảng viên         | V.07.01.03 | 4/9 | 3,33 |   | 03/12/2019 | 5/9 | 3,66 |    | 03/12/2022 |    |
| 50 | Nguyễn Trọng Tâm        | 22/01/1984 | Khoa Cơ sở - Cơ bản             | Giảng viên         | V.07.01.03 | 5/9 | 3,66 |   | 01/11/2019 | 6/9 | 3,99 |    | 01/11/2022 |    |
| 51 | Hoàng Thị Ngọc Diệp     | 01/10/1976 | Khoa Ngoại ngữ                  | Giảng viên chính   | V.07.01.02 | 2/8 | 4,74 |   | 01/09/2019 | 3/8 | 5,08 |    | 01/09/2022 |    |
| 52 | Đỗ Hữu Trường           | 08/09/1981 | Khoa Ngoại ngữ                  | Giảng viên         | V.07.01.03 | 5/9 | 3,66 |   | 01/10/2019 | 6/9 | 3,99 |    | 01/10/2022 |    |
| 53 | Nguyễn Phương Hạnh      | 13/09/1987 | Khoa Ngoại ngữ                  | Giảng viên         | V.07.01.03 | 4/9 | 3,33 |   | 29/10/2019 | 5/9 | 3,66 |    | 29/10/2022 |    |
| 54 | Nguyễn Thị Huệ Linh     | 13/05/1982 | Khoa Ngoại ngữ                  | Giảng viên         | V.05.02.07 | 5/9 | 3,66 |   | 01/07/2019 | 6/9 | 3,99 |    | 01/07/2022 |    |
| 55 | Nguyễn Hồng Ánh         | 01/09/1980 | Khoa Ngoại ngữ                  | Phụ trách BM       | V.07.01.03 | 6/9 | 3,99 |   | 01/07/2019 | 7/9 | 4,32 |    | 01/07/2022 |    |
| 56 | Lưu Thị Quỳnh Hương     | 03/05/1985 | Khoa Ngoại ngữ                  | Giảng viên         | V.07.01.03 | 4/9 | 3,33 |   | 01/11/2019 | 5/9 | 3,66 |    | 01/11/2022 |    |
| 57 | Phạm Thị Thu Hằng       | 07/08/1977 | Khoa Ngoại ngữ                  | Giảng viên         | V.07.01.03 | 7/9 | 4,32 |   | 01/11/2019 | 8/9 | 4,65 |    | 01/11/2022 |    |
| 58 | Phạm Thị Ngọc Thanh     | 22/10/1993 | Khoa Ngoại ngữ                  | Giảng viên         | V.07.01.03 | 2/9 | 2,67 |   | 01/09/2019 | 3/9 | 3,00 |    | 01/09/2022 |    |
| 59 | Đinh Thị Thúy Hằng      | 03/04/1984 | Viện Môi trường                 | Phó Trưởng BM      | V.07.01.03 | 5/9 | 3,66 |   | 25/10/2019 | 6/9 | 3,99 |    | 25/10/2022 |    |
| 60 | Bùi Thị Thanh Loan      | 18/07/1985 | Viện Môi trường                 | Giảng viên         | V.07.01.03 | 4/9 | 3,33 |   | 07/09/2019 | 5/9 | 3,66 |    | 07/09/2022 |    |
| 61 | Nguyễn Thị Thúy Nhung   | 21/10/1989 | Viện Môi trường                 | Giảng viên         | V.07.01.03 | 3/9 | 3,00 |   | 14/09/2019 | 4/9 | 3,33 |    | 14/09/2022 |    |
| 62 | Trần Thị Thu Hà         | 22/09/1987 | Viện Đào tạo quốc tế            | Phó Viện trưởng    | 01.003     | 4/9 | 3,33 |   | 01/12/2019 | 5/9 | 3,66 |    | 01/12/2022 |    |
| 63 | Lương Công Thiện        | 06/09/1981 | TT. Huấn luyện thuyền viên      | Kỹ thuật viên HDTH | V.05.02.07 | 5/9 | 3,66 |   | 01/09/2019 | 6/9 | 3,99 |    | 01/09/2022 |    |
| 64 | Phạm Ngọc Tuấn          | 09/12/1983 | TT. Huấn luyện thuyền viên      | Kỹ thuật viên HDTH | V.05.02.07 | 4/9 | 3,33 |   | 18/08/2019 | 5/9 | 3,66 |    | 18/08/2022 |    |
| 65 | Đồng Thị Ngọc Hân       | 25/02/1981 | TT. Huấn luyện thuyền viên      | Chuyên viên        | 01.003     | 4/9 | 3,33 |   | 02/11/2019 | 5/9 | 3,66 |    | 02/11/2022 |    |
| 66 | Phạm Thị Ngọc Bích      | 18/08/1976 | TT. Huấn luyện thuyền viên      | Phụ trách kế toán  | 01.003     | 7/9 | 4,32 |   | 30/09/2019 | 8/9 | 4,65 |    | 30/09/2022 |    |
| 67 | Nguyễn Đức Chính        | 09/08/1981 | TT. Giáo dục thể chất HH        | Giảng viên         | V.07.01.03 | 4/9 | 3,33 |   | 24/08/2019 | 5/9 | 3,66 |    | 24/08/2022 |    |
| 68 | Hoàng Tuấn Anh          | 18/06/1988 | TT. Giáo dục thể chất HH        | Giảng viên         | V.07.01.03 | 4/9 | 3,33 |   | 01/07/2019 | 5/9 | 3,66 |    | 01/07/2022 |    |
| 69 | Trần Xuân Ngọc          | 05/10/1984 | TT. Giáo dục thể chất HH        | Giảng viên         | V.07.01.03 | 4/9 | 3,33 |   | 01/07/2019 | 5/9 | 3,66 |    | 01/07/2022 |    |
| 70 | Nguyễn Cảnh Hải         | 21/12/1984 | TT. Hợp tác và đào tạo liên tục | Chuyên viên        | 01.003     | 4/9 | 3,33 |   | 01/12/2019 | 5/9 | 3,66 |    | 01/12/2022 |    |

| 1  | 2                  | 3          | 4                                               | 5                      | 6          | 7    | 8    | 9 | 10         | 11   | 12   | 13 | 14         | 15 |
|----|--------------------|------------|-------------------------------------------------|------------------------|------------|------|------|---|------------|------|------|----|------------|----|
| 71 | Phạm Việt Dũng     | 03/05/1977 | TT Ứng dụng và PT CNTT                          | Phó Giám đốc           | V.07.01.03 | 7/9  | 4,32 |   | 01/12/2019 | 8/9  | 4,65 |    | 01/12/2022 |    |
| 72 | Vũ Đức Tạ          | 29/03/1980 | TT Ứng dụng và PT CNTT                          | Chuyên viên            | 01.003     | 6/9  | 3,99 |   | 01/12/2019 | 7/9  | 4,32 |    | 01/12/2022 |    |
| 73 | Dương Văn Toàn     | 10/04/1984 | TT Ứng dụng và PT CNTT                          | Kỹ thuật viên          | 13.095     | 3/9  | 3,00 |   | 01/12/2019 | 4/9  | 3,33 |    | 01/12/2022 |    |
| 74 | Phạm Kim Thoa      | 23/08/1976 | TT GDQP và An ninh                              | Chuyên viên            | 01.003     | 4/9  | 3,33 |   | 10/09/2019 | 5/9  | 3,66 |    | 10/09/2022 |    |
| 75 | Nguyễn Ngọc Hà     | 03/03/1983 | TT. ĐT Logistics<br>tiểu vùng Mê Kông NB tại VN | Chuyên viên            | 01.003     | 5/9  | 3,66 |   | 15/09/2019 | 6/9  | 3,99 |    | 15/09/2022 |    |
| 76 | Đinh Thị Thanh Hải | 23/01/1977 | Ban QLKNT C                                     | Kế toán viên trung cấp | 06.032     | 7/12 | 3,06 |   | 01/09/2020 | 8/12 | 3,26 |    | 01/09/2022 |    |
| 77 | Phan Đình Cường    | 01/03/1978 | Trường Cao đẳng VMU                             | Trưởng phòng           | 01.003     | 7/9  | 4,32 |   | 01/11/2019 | 8/9  | 4,65 |    | 01/11/2022 |    |
| 78 | Đào Thị Thanh Nga  | 15/06/1979 | Trường Cao đẳng VMU                             | Chuyên viên            | 01.003     | 3/9  | 3,00 |   | 01/09/2019 | 4/9  | 3,33 |    | 01/09/2022 |    |
| 79 | Nguyễn Văn Ni      | 10/08/1982 | Trường Cao đẳng VMU                             | Chuyên viên            | 01.003     | 3/9  | 3,00 |   | 01/12/2019 | 4/9  | 3,33 |    | 01/12/2022 |    |
| 80 | Đoàn Thị Hồi       | 14/01/1980 | Trường Cao đẳng VMU                             | Giảng viên GDNN LT     | V.09.02.03 | 5/9  | 3,66 |   | 01/10/2019 | 6/9  | 3,99 |    | 01/10/2022 |    |

Hải Phòng, ngày 01 tháng 12 năm 2022



PGS.TS. Phạm Xuân Dương

Số: 2327/QĐ-ĐHHHVN-TCHC

Hải Phòng, ngày 01 tháng 12 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc nâng phụ cấp thâm niên vượt khung đối với CB, VC, NLĐ**

### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Căn cứ Quyết định số 1756/QĐ-HĐT ngày 02/10/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Hàng hải Việt Nam về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về Chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31/7/2013 của Bộ Nội vụ về Hướng dẫn chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BNV ngày 29/6/2021 của Bộ Nội vụ về Sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Căn cứ Quyết định số 1854/QĐ-ĐHHHVN-TCHC ngày 07/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam về việc ban hành Quy chế về chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và nâng phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, viên chức và người lao động thuộc Trường Đại học Hàng hải Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nâng phụ cấp thâm niên vượt khung đợt 6 tháng cuối năm 2022 đối với cán bộ, viên chức, người lao động thuộc Trường Đại học Hàng hải Việt Nam (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan thuộc Trường Đại học Hàng hải Việt Nam và cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. //

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, TC-HC.



PGS.TS. Phạm Xuân Dương

DANH SÁCH CÁN BỘ, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG NÂNG PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG ĐỢT 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 2327/QĐ-ĐHHVN-TCHC ngày 01 tháng 12 năm 2022)

| TT | Họ và tên          | Ngày sinh  | Đơn vị                     | Chức vụ                 | Lương hiện hưởng |       |       |      |                            | Lương được nâng năm 2022 |       |      |            | Ghi chú |
|----|--------------------|------------|----------------------------|-------------------------|------------------|-------|-------|------|----------------------------|--------------------------|-------|------|------------|---------|
|    |                    |            |                            |                         | Mã ngạch         | Bậc   | Hệ số | TNVK | Mức tính<br>nâng bậc lương | Bậc                      | Hệ số | TNVK | Ngày hưởng |         |
| 1  | 2                  | 3          | 4                          | 5                       | 6                | 7     | 8     | 9    | 10                         | 11                       | 12    | 13   | 14         | 15      |
| 1  | Trần Văn Thiện     | 01/10/1962 | Phòng Tổ chức - Hành chính | Nhân viên               | 01.007           | 12/12 | 3,63  | 20%  | 01/12/2021                 | 12/12                    | 3,63  | 21%  | 01/12/2022 |         |
| 2  | Trương Minh Hải    | 28/11/1972 | Khoa Hàng hải              | Giảng viên              | V.07.01.03       | 9/9   | 4,98  |      | 01/09/2019                 | 9/9                      | 4,98  | 5%   | 01/09/2022 |         |
| 2  | Võ Đình Anh        | 18/08/1963 | Khoa Máy tàu biển          | Kỹ thuật viên           | 13.095           | 9/9   | 4,98  | 8%   | 01/10/2021                 | 9/9                      | 4,98  | 9%   | 01/10/2022 |         |
| 3  | Nguyễn Văn Hành    | 01/11/1969 | Viện Cơ khí                | Giảng viên              | V.07.01.03       | 9/9   | 4,98  |      | 01/09/2019                 | 9/9                      | 4,98  | 5%   | 01/09/2022 |         |
| 3  | Trần Văn Địch      | 01/08/1962 | Viện NC Khoa học và CN HH  | Giảng viên              | V.07.01.03       | 9/9   | 4,98  | 13%  | 01/10/2021                 | 9/9                      | 4,98  | 14%  | 01/10/2022 |         |
| 4  | Phạm Minh Hải      | 25/06/1968 | TT GDQP và An ninh         | Chuyên trách tự vệ      | 01.011           | 12/12 | 3,48  | 26%  | 01/10/2021                 | 12/12                    | 3,48  | 27%  | 01/10/2022 |         |
| 5  | Thái Thạch Huyền   | 26/06/1963 | Trạm Y tế                  | Y sĩ                    | 16-119           | 12/12 | 4,06  | 15%  | 01/08/2021                 | 12/12                    | 4,06  | 16%  | 01/08/2022 |         |
| 6  | Nguyễn Văn Khải    | 27/11/1974 | Ban QLKNT C                | Kỹ thuật viên trung cấp | 13.096           | 12/12 | 4,06  | 5%   | 01/07/2021                 | 12/12                    | 4,06  | 6%   | 01/07/2022 |         |
| 7  | Trần Thị Huệ       | 13/04/1972 | Ban QLKNT SV HH QN         | Nhân viên               | 01.009           | 12/12 | 2,98  | 15%  | 01/07/2021                 | 12/12                    | 2,98  | 16%  | 01/07/2022 |         |
| 8  | Dương Văn Vịnh     | 18/03/1963 | Ban Bảo vệ                 | Nhân viên               | 01.011           | 12/12 | 3,48  | 16%  | 01/12/2021                 | 12/12                    | 3,48  | 17%  | 01/12/2022 |         |
| 9  | Lê Xuân Nguyên     | 26/11/1962 | Ban Bảo vệ                 | Nhân viên               | 01.011           | 12/12 | 3,48  | 28%  | 01/10/2021                 | 12/12                    | 3,48  | 29%  | 01/10/2022 |         |
| 10 | Nguyễn Mạnh Trường | 16/10/1964 | Ban Bảo vệ                 | Nhân viên               | 01.011           | 12/12 | 3,48  | 13%  | 01/10/2021                 | 12/12                    | 3,48  | 14%  | 01/10/2022 |         |
| 11 | Vũ Thị Hanh        | 31/01/1968 | Ban Bảo vệ                 | Nhân viên               | 01.009           | 12/12 | 2,98  | 28%  | 01/10/2021                 | 12/12                    | 2,98  | 29%  | 01/10/2022 |         |
| 12 | Phạm Thị Thu Liễu  | 23/11/1967 | Ban Bảo vệ                 | Nhân viên               | 01.009           | 12/12 | 2,98  | 28%  | 01/10/2021                 | 12/12                    | 2,98  | 29%  | 01/10/2022 |         |

Hải Phòng, ngày 01 tháng 12 năm 2022



PGS.TS. Phạm Xuân Dương



Số: 2326/QĐ-ĐHHHVN-TCHC

Hải Phòng, ngày 01 tháng 12 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc  
trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, viên chức, người lao động**

### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Căn cứ Quyết định số 1756/QĐ-HĐT ngày 02/10/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Hàng hải Việt Nam về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về Chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31/7/2013 của Bộ Nội vụ về Hướng dẫn chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BNV ngày 29/6/2021 của Bộ Nội vụ về Sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Căn cứ Quyết định số 1854/QĐ-ĐHHHVN-TCHC ngày 07/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam về việc ban hành Quy chế về chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và nâng phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, viên chức và người lao động thuộc Trường Đại học Hàng hải Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ năm 2022 đối với cán bộ, viên chức, người lao động thuộc Trường Đại học Hàng hải Việt Nam (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan thuộc Trường Đại học Hàng hải Việt Nam và cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, TC-HC.



PGS.TS. Phạm Xuân Dương

DANH SÁCH CÁN BỘ, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG NÂNG BẬC LƯƠNG TRƯỚC THỜI HẠN  
DO LẬP THÀNH TÍCH XUẤT SẮC TRONG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 2326/QĐ-ĐHHVN-TCHC ngày 01 tháng 12 năm 2022)

| TT | Họ và tên         | Ngày sinh  | Đơn vị                     | Chức vụ          | Lương hiện hưởng |     |       |      |                            | Lương được nâng năm 2022 |       |      |            | Ghi chú                                                         |
|----|-------------------|------------|----------------------------|------------------|------------------|-----|-------|------|----------------------------|--------------------------|-------|------|------------|-----------------------------------------------------------------|
|    |                   |            |                            |                  | Mã ngạch         | Bậc | Hệ số | TNVK | Mốc tính<br>nâng bậc lương | Bậc                      | Hệ số | TNVK | Ngày hưởng |                                                                 |
| 1  | 2                 | 3          | 4                          | 5                | 6                | 7   | 8     | 9    | 10                         | 11                       | 12    | 13   | 14         | 15                                                              |
| 1  | Vũ Minh Ngọc      | 11/05/1982 | Phòng Đào tạo              | Phó Trưởng phòng | V.07.01.02       | 1/8 | 4,40  |      | 01/12/2020                 | 2/8                      | 4,74  |      | 01/12/2022 | 2 CSTD (20-21; 21-22)                                           |
| 2  | Nguyễn Anh Xuân   | 10/10/1979 | Phòng Đào tạo              | Giảng viên chính | V.07.01.02       | 1/8 | 4,40  |      | 01/09/2020                 | 2/8                      | 4,74  |      | 01/09/2022 | 2 CSTD (18-19; 21-22)                                           |
| 3  | Trần Thế Nam      | 11/03/1980 | Phòng Khoa học - Công nghệ | Trưởng phòng     | V.07.01.03       | 7/9 | 4,32  |      | 01/06/2020                 | 8/9                      | 4,65  |      | 01/06/2022 | 2 CSTD (20-21; 21-22)                                           |
| 4  | Nguyễn Văn Quảng  | 16/08/1989 | Phòng Tổ chức - Hành chính | Giảng viên       | V.07.01.03       | 4/9 | 3,33  |      | 01/06/2020                 | 5/9                      | 3,66  |      | 01/06/2022 | 2 CSTD (18-19; 21-22)                                           |
| 5  | Vũ Thị Oanh       | 02/07/1974 | Phòng Tổ chức - Hành chính | Phó Trưởng phòng | 01.003           | 8/9 | 4,65  |      | 01/11/2020                 | 9/9                      | 4,98  |      | 01/11/2022 | 4 GK của HT                                                     |
| 6  | Bùi Thị Kim Oanh  | 23/02/1974 | Phòng Tổ chức - Hành chính | Chuyên viên      | 01.003           | 6/9 | 3,99  |      | 01/07/2020                 | 7/9                      | 4,32  |      | 01/07/2022 | 4 GK của HT                                                     |
| 7  | Nguyễn Thành Lê   | 15/10/1979 | Khoa Hàng hải              | Trưởng BM        | V.07.01.02       | 1/8 | 4,40  |      | 01/08/2020                 | 2/8                      | 4,74  |      | 01/08/2022 | 2 CSTD (20-21; 21-22)                                           |
| 8  | Phạm Văn Triệu    | 04/02/1987 | Khoa Máy tàu biển          | Trưởng BM        | V.07.01.03       | 4/9 | 3,33  |      | 23/08/2020                 | 5/9                      | 3,66  |      | 23/08/2022 | GK BV LATS đúng hạn<br>1 CSTD<br>1 LĐ sáng tạo<br>1 GK của HT   |
| 9  | Đỗ Văn Đoàn       | 03/07/1984 | Khoa Máy tàu biển          | Trưởng BM        | V.07.01.03       | 4/9 | 3,33  |      | 25/05/2020                 | 5/9                      | 3,66  |      | 25/05/2022 | GK BV LATS đúng hạn<br>1 CSTD                                   |
| 10 | Nguyễn Minh Tuấn  | 16/12/1970 | Khoa Máy tàu biển          | Chuyên viên      | 01.003           | 7/9 | 4,32  |      | 01/06/2020                 | 8/9                      | 4,65  |      | 01/06/2022 | 21 lần LĐTT                                                     |
| 11 | Đỗ Thị Hiền       | 16/09/1978 | Khoa Máy tàu biển          | Giảng viên       | V.07.01.03       | 7/9 | 4,32  |      | 01/09/2020                 | 8/9                      | 4,65  |      | 01/09/2022 | 20 lần LĐTT                                                     |
| 12 | Phạm Việt Hưng    | 12/02/1980 | Khoa Điện - Điện tử        | Trưởng BM        | V.07.01.02       | 1/8 | 4,40  |      | 01/12/2020                 | 2/8                      | 4,74  |      | 01/12/2022 | 2 CSTD (20-21; 21-22)                                           |
| 13 | Phạm Thị Hồng Anh | 02/01/1984 | Khoa Điện - Điện tử        | Giảng viên chính | V.07.01.02       | 1/8 | 4,40  |      | 01/12/2020                 | 2/8                      | 4,74  |      | 01/12/2022 | 6 GK của HT                                                     |
| 14 | Vũ Ngọc Minh      | 23/04/1979 | Khoa Điện - Điện tử        | Giảng viên chính | V.07.01.02       | 1/8 | 4,40  |      | 01/12/2020                 | 2/8                      | 4,74  |      | 01/12/2022 | 15 lần LĐTT                                                     |
| 15 | Trần Tiến Lương   | 01/01/1984 | Khoa Điện - Điện tử        | Giảng viên       | V.07.01.03       | 5/9 | 3,66  |      | 23/05/2020                 | 6/9                      | 3,99  |      | 23/05/2022 | 15 lần LĐTT                                                     |
| 16 | Nguyễn Hữu Quyền  | 05/11/1982 | Khoa Điện - Điện tử        | Giảng viên       | V.07.01.02       | 1/8 | 4,40  |      | 01/12/2020                 | 2/8                      | 4,74  |      | 01/12/2022 | 15 lần LĐTT                                                     |
| 17 | Lê Thanh Bình     | 02/03/1981 | Khoa Đóng tàu              | Phó Trưởng khoa  | V.07.01.03       | 6/9 | 3,99  |      | 25/04/2020                 | 7/9                      | 4,32  |      | 25/04/2022 | 3 CSTD (16-17; 17-18; 21-22)                                    |
| 18 | Đỗ Quang Quận     | 04/10/1979 | Khoa Đóng tàu              | Giảng viên chính | V.07.01.02       | 1/8 | 4,40  |      | 01/12/2020                 | 2/8                      | 4,74  |      | 01/12/2022 | GK BV LATS đúng hạn                                             |
| 18 | Hàn Huyền Hương   | 06/03/1991 | Khoa Kinh tế               | Giảng viên       | V.07.01.03       | 3/9 | 3,00  |      | 18/08/2020                 | 4/9                      | 3,33  |      | 18/08/2022 | 2 CSTD                                                          |
| 19 | Bùi Thị Thùy Linh | 21/03/1990 | Khoa Kinh tế               | Phó Trưởng BM    | V.07.01.03       | 3/9 | 3,00  |      | 02/01/2020                 | 4/9                      | 3,33  |      | 02/01/2022 | 2 CSTD                                                          |
| 20 | Lê Sơn Tùng       | 22/08/1985 | Khoa Kinh tế               | Giảng viên       | V.07.01.03       | 4/9 | 3,33  |      | 18/10/2020                 | 5/9                      | 3,66  |      | 18/10/2022 | GK BV LATS đúng hạn<br>1 CSTD                                   |
| 21 | Tô Văn Tuấn       | 20/08/1984 | Khoa Quản trị-Tài chính    | Trưởng BM        | V.07.01.03       | 5/9 | 3,66  |      | 01/11/2020                 | 6/9                      | 3,99  |      | 01/11/2022 | 3 CSTD (19-20; 20-21; 21-22)                                    |
| 22 | Vũ Hữu Trường     | 03/06/1985 | Khoa Công trình            | Giảng viên       | V.07.01.03       | 4/9 | 3,33  |      | 15/04/2020                 | 5/9                      | 3,66  |      | 15/04/2022 | GK BV LATS đúng hạn<br>1 CSTD                                   |
| 23 | Ngô Việt Anh      | 23/03/1993 | Khoa Công trình            | Giảng viên       | V.07.01.03       | 2/9 | 2,67  |      | 01/12/2020                 | 3/9                      | 3,00  |      | 01/12/2022 | 1 CSTD<br>BK của UBND Tp Hải Phòng<br>GK của Sở GD Tp Hải Phòng |
| 24 | Nguyễn Hữu Tuấn   | 28/03/1980 | Khoa Công nghệ thông tin   | Trưởng Khoa      | V.07.01.02       | 1/8 | 4,40  |      | 01/08/2020                 | 2/8                      | 4,74  |      | 01/08/2022 | 2 CSTD (19-20; 20-21)                                           |

| 1  | 2                   | 3          | 4                         | 5                           | 6          | 7   | 8    | 9 | 10         | 11  | 12   | 13 | 14         | 15                                                              |
|----|---------------------|------------|---------------------------|-----------------------------|------------|-----|------|---|------------|-----|------|----|------------|-----------------------------------------------------------------|
| 25 | Nguyễn Kim Anh      | 24/10/1982 | Khoa Công nghệ thông tin  | Giảng viên chính            | V.07.01.02 | 1/8 | 4,40 |   | 01/12/2020 | 2/8 | 4,74 |    | 01/12/2022 | 1 CSTĐ<br>2 BK của TW Đoàn<br>2 GK của HT về huấn luyện Olympic |
| 26 | Phạm Trung Minh     | 07/05/1980 | Khoa Công nghệ thông tin  | Phó Trưởng BM, Phụ trách BM | V.07.01.02 | 1/8 | 4,40 |   | 01/12/2020 | 2/8 | 4,74 |    | 01/12/2022 | 2 CSTĐ (20-21; 21-22)                                           |
| 27 | Bùi Quốc Hưng       | 27/01/1972 | Khoa Lý luận chính trị    | Trưởng BM                   | V.07.01.02 | 2/8 | 4,74 |   | 01/09/2020 | 3/8 | 5,08 |    | 01/09/2022 | GK BV LATS đúng hạn<br>BK của Bộ GDĐT                           |
| 28 | Trần Việt Dũng      | 03/11/1978 | Khoa Lý luận chính trị    | Giảng viên chính            | V.07.01.02 | 1/8 | 4,40 |   | 01/12/2020 | 2/8 | 4,74 |    | 01/12/2022 | 2 CSTĐ (16-17; 21-22)                                           |
| 29 | Trương Thị Như      | 21/11/1985 | Khoa Lý luận chính trị    | Giảng viên                  | V.07.01.03 | 4/9 | 3,33 |   | 20/01/2020 | 5/9 | 3,66 |    | 20/01/2022 | GK BV LATS đúng hạn<br>BK của UBND Tp Hải Phòng<br>4 GK của HT  |
| 30 | Nguyễn Hữu Đình     | 06/08/1980 | Khoa Cơ sở - Cơ bản       | Trưởng BM                   | V.07.01.02 | 1/8 | 4,40 |   | 01/12/2020 | 2/8 | 4,74 |    | 01/12/2022 | 2 CSTĐ (18-19; 21-22)                                           |
| 31 | Phạm Văn Minh       | 15/09/1963 | Khoa Cơ sở - Cơ bản       | Trưởng Khoa                 | V.07.01.02 | 6/8 | 6,10 |   | 01/01/2020 | 7/8 | 6,44 |    | 01/01/2022 | 2 CSTĐ (17-18; 18-19)                                           |
| 32 | Lê Đào Hải An       | 04/04/1979 | Khoa Cơ sở - Cơ bản       | Giảng viên chính            | V.07.01.02 | 1/8 | 4,40 |   | 01/12/2020 | 2/8 | 4,74 |    | 01/12/2022 | GK BV LATS đúng hạn                                             |
| 33 | Vũ Thị Tiết Hạnh    | 28/04/1971 | Khoa Cơ sở - Cơ bản       | Giảng viên chính            | V.07.01.02 | 5/8 | 5,76 |   | 01/01/2020 | 6/8 | 6,10 |    | 01/01/2022 | 28 năm LĐT                                                      |
| 34 | Nguyễn Thị Thúy Thu | 19/03/1982 | Khoa Ngoại ngữ            | Giảng viên                  | V.07.01.03 | 5/9 | 3,66 |   | 04/12/2020 | 6/9 | 3,99 |    | 04/12/2022 | GK BV LATS đúng hạn                                             |
| 35 | Vũ Thị Thúy         | 26/08/1982 | Khoa Ngoại ngữ            | Giảng viên                  | V.07.01.03 | 6/9 | 3,99 |   | 04/11/2020 | 7/9 | 4,32 |    | 04/11/2022 | 15 năm LĐT                                                      |
| 36 | Vũ Huy Thắng        | 19/08/1981 | Thư viện                  | Giám đốc                    | V.10.02.06 | 6/9 | 3,99 |   | 01/07/2020 | 7/9 | 4,32 |    | 01/07/2022 | 2 CSTĐ (20-21; 21-22)                                           |
| 37 | Vũ Văn Hiệu         | 31/05/1980 | Thư viện                  | Chuyên viên                 | 01.003     | 6/9 | 3,99 |   | 01/11/2020 | 7/9 | 4,32 |    | 01/11/2022 | 15 năm LĐT                                                      |
| 38 | Nguyễn Hồng Hạnh    | 01/03/1978 | Thư viện                  | Thư viện viên               | V.10.02.06 | 7/9 | 4,32 |   | 01/01/2020 | 8/9 | 4,65 |    | 01/01/2022 | 15 năm LĐT                                                      |
| 39 | Phạm Văn Tân        | 24/06/1984 | TT Huấn luyện thuyền viên | Trưởng BM                   | V.07.01.03 | 5/9 | 3,66 |   | 01/08/2020 | 6/9 | 3,99 |    | 01/08/2022 | 2 CSTĐ (17-18; 18-19)                                           |
| 40 | Phạm Gia Tuyết      | 12/09/1965 | TT Huấn luyện thuyền viên | Giảng viên chính            | V.07.01.02 | 5/8 | 5,76 |   | 01/01/2020 | 6/8 | 6,10 |    | 01/01/2022 | 15 năm LĐT                                                      |
| 41 | Phạm Văn Xương      | 14/09/1978 | TT. Giáo dục thể chất HH  | Giảng viên                  | V.07.01.03 | 7/9 | 4,32 |   | 01/12/2020 | 8/9 | 4,65 |    | 01/12/2022 | 15 năm LĐT                                                      |
| 42 | Mai Văn Xuân        | 20/05/1982 | Trường Cao đẳng VMU       | Phó Hiệu trưởng             | V.09.02.03 | 5/9 | 3,66 |   | 01/04/2020 | 6/9 | 3,99 |    | 01/04/2022 | 2 CSTĐ (18-19; 19-20)<br>BK của Bộ LĐ-TB&XH                     |
| 43 | Nguyễn Trọng Dũng   | 01/09/1983 | Trường Cao đẳng VMU       | Giảng viên GDNN LT          | V.09.02.03 | 5/9 | 3,66 |   | 01/07/2020 | 6/9 | 3,99 |    | 01/07/2022 | 2 CSTĐ (16-17; 18-19)                                           |

Hải Phòng, ngày 01 tháng 12 năm 2022



PGS.TS. Phạm Xuân Dương

